TÒA ÁN NHÂN DÂN **TP. BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2025/DS-ST
Ngày 12/5/2025
"V/v Tranh chấp chia di sản thừa kế".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Thanh
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Hồ Xuân Giao.
2. Bà Tống Thị Điệp.

Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Quyên – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Phương T – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2025, tại Hội trường xét xử trụ sở Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 816/2024/TLST-DS ngày 29/10/2024, về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2025/QĐXX-DS ngày 15/4/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Trương Ngọc B, sinh năm 1964. Địa chỉ: B N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

2. Ông Trương Nghĩa Đ, sinh năm 1958. Địa chỉ: A Hồ T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

3. Ông Trương Quốc H, sinh năm 1962. Địa chỉ: 1 T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Đại diện theo uỷ quyền của các nguyên đơn: Ông Nguyễn Tiến T1. Địa chỉ: C N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Bị đơn: Bà Trương Ngọc T2, sinh năm 1966. Địa chỉ: B L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Phạm Quốc Đ1. Địa chỉ: B N, Phường D, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trương Chí H1, sinh năm 1956. Địa chỉ: C N, phường H, Quận T, thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Quốc Đ1. Địa chỉ: B N, Phường D, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

2. Ông Trương Quốc T3, sinh năm 1969. Địa chỉ: B L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

3. Ông Trương Quốc D, sinh năm 1965. Địa chỉ: G N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

4. Ông Trương Quốc T4, sinh năm 1968. Địa chỉ: A S, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

5. Bà Trương Ngọc L, sinh năm 1970. Địa chỉ: D T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Quốc Đ1. Địa chỉ: B N, Phường D, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

6. Ông Phan Văn M, sinh năm 1968. Địa chỉ: B L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xét xử vắng mặt.

7. Ông Hoàng Mộng K, sinh năm 1964. Địa chỉ: B N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

8. Ông Trương Minh H2, sinh năm 1955. Địa chỉ: Khu phố B, phường B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung của các nguyên đơn, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn ông Nguyễn Tiến T1 trình bày:

Về yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn: Ông Trương T5, sinh năm 1930, chết ngày 31/7/2022 và bà Vương Ngọc B1, sinh năm 1935, chết ngày 12/02/2014 là vợ chồng, sinh được 09 người con chung, gồm: Trương Chí H1, Trương Nghĩa Đ, Trương Quốc T3, Trương Quốc H, Trương Ngọc B, Trương Quốc D, Trương Ngọc T2, Trương Quốc T4 và Trương Ngọc L. Trước khi chết thì ông Trương T5 và bà Vương Ngọc B1 đều không để lại di chúc. Bố đẻ, mẹ đẻ của ông Trương T5 và bố

đẻ, mẹ đẻ của bà Vương Ngọc B1 đều đã chết từ lâu, chết trước ông Trương T5, bà Vương Ngọc B1. Ông Trương T5 và bà Vương Ngọc B1 không có bố nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, con chung, con riêng nào khác nữa. Như vậy, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Trương T5 và bà Vương Ngọc B1 theo quy định của pháp luật gồm 09 người con chung của ông Trương T5 và bà Vương Ngọc B1 có tên nêu trên. Khi còn sống ông Trương T5 và bà Vương Ngọc B1 có tạo lập được tài sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 462, tờ bản đồ số 21, diện tích 165,8m^2, tại số B L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất: H - 00969 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho hộ ông Trương T5, bà Vương Ngọc B1 ngày 18/9/2007 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thửa đất trên, hiện đang do bà Trương Ngọc T2 quản lý, sử dụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là bà Trương Ngọc T2 có giao nộp cho Tòa án 02 bản di chúc của ông Trương T5: 01 bản lập ngày 12/8/2004 không có công chứng, chứng thực và 01 bản lập ngày 17/8/2004 có chứng thực của Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B. Hai bản di chúc này của ông Trương Tô Đ2 có nội dung định đoạt tài sản của ông Trương Tô Đ3 lại ½ căn nhà và đất tại số B L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Tuy nhiên, hai bản di chúc này của ông Trương T5 là không phát sinh giá trị pháp lý, bởi lẽ tại thời điểm ông Trương Tô L1 02 bản di chúc thì thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật; Ngày 18/9/2007, Ủy ban nhân dân thành phố B mới cấp cho hộ ông Trương T5, bà Vương Ngọc B1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 530189, vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất: H – 00969 đối với thửa đất số 462, tờ bản đồ số 21, diện tích 165,8m^2. Sau khi ông Trương T5 và bà Vương Ngọc B1 qua đời, hàng thừa kế thứ nhất nhiều lần họp gia đình để phân chia di sản thừa kế do ông Trương T5 và bà Vương Ngọc B1 để lại nhưng không thống nhất được với nhau.

Vì vậy, nay các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Tuyên bố di chúc do ông Trương Tô L1 ngày 12/8/2004 và di chúc do ông Trương Tô L1 được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B chứng thực số 03/2004, quyển số 01 TP/CC-SCT/DCTC ngày 17/8/2004 là vô hiệu.

Phân chia di sản thừa kế của ông Trương T5 và bà Vương Ngọc B1 để lại theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 462, tờ bản đồ số 21, diện tích 165,8m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất: H - 00969 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp cho hộ ông Trương T5, bà Vương Ngọc B1 ngày 18/9/2007.

Nguyên đơn bà Trương Ngọc B, ông Trương Nghĩa Đ và ông Trương Quốc H đề nghị được nhận giá trị phần di sản được chia bằng tiền tương ứng kỷ phần được hưởng, đồng ý giao phần di sản bằng hiện vật cho bà T2 quản lý, sở hữu.

Về yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn: Đối với di chúc ông Trương Tô Đ3 lại tài sản cho 02 người là bà L, bà T2 năm 2004, là không hợp pháp vì năm 2007 mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà T2 là người quản lý di sản nên đã được hưởng lợi từ di sản, do đó đề nghị Tòa án bác toàn bộ nôi dụng khởi kiện phản tố của bị đơn bà T2. Ngoài ra không có ý kiến yêu cầu nào khác.

Tại các văn bản làm việc và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trương Ngọc T2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Chí H1, bà Trương Ngọc L là ông Phạm Quốc Đ1 trình bày:

Về nội dung khởi kiện của các nguyên đơn: Không đồng ý với nội dung khởi kiện của các nguyên đơn, đề nghị Tòa án không chấp nhận nội dung khởi kiện của các nguyên đơn, vì không có căn cứ pháp luật, bị đơn, người có quyền nghĩa vụ liên quan chỉ đồng ý chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với ½ di sản thừa kế để lại của bà Vương Bảo N, còn ½ di sản thừa kế của ông Trương T5 đã để lại di chúc cho bà T2, bà L nên không có căn cứ chia.

Về nội dung khởi kiện phản tố của bị đơn: Di sản của ông Trương T5 và bà Vương Bảo N có nguồn gốc tạo lập bằng giao dịch dân sự hợp pháp, trong quá trình sử dụng đất, ông Trương Tô Đ4 nhà nước công nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở. Năm 2007, U có cấp lại cho chủ thể sử dụng đất là hộ ông Trương T5 và vợ là bà Vương Ngọc B1 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng chủ thể sử dụng đất đồng thời không ghi nhận tài sản gắn liền với đất trong khi trên đất có nhà là chưa đầy đủ, không phù hợp với số chứng nhận quyền sở hữu nhà cửa số 17NĐ/CNSH do Sở xây dựng tỉnh Đ cấp cho ông Trương T5, bà Vương Ngọc B1. Do diễn biến quá trình tạo lập và sử dụng nhà đất nói trên, trong quá trình giải quyết vụ án, chúng tôi đề nghị Tòa án nhận định toàn bộ giá trị nhà đất tọa lạc tại số B L, phường T, TP B, tỉnh Đắk Lắk là của riêng ông Trương T5 và bà Vương Bảo N và đồng thời đó chính là di sản của cha mẹ để lại cho các con, không liên quan đến quyền sử dụng của hộ.

Ngoài ra, căn cứ hộ khẩu đăng ký ngày 12/3/2015 thì chỉ còn ông Trương T5 và bà Trương Ngọc T2 có tên trong hộ khẩu, thực tế, từ trước năm 2015 các anh chị em của bà T2 không ai còn ở chung với cha mẹ, bà T2 vừa lao động chính vừa là người trực tiếp phải chăm sóc mẹ và cha bệnh cho đến khi cả hai mất.

Từ những căn cứ trên bị đơn bà T2 yêu cầu Tòa án chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện phản tố của bị đơn. Xem xét công sức chăm sóc và gìn giữ, cải tạo

nhà đất tại địa chỉ số B L, phường T, TP, tỉnh Đắk Lắk, cho bà T2 trị giá 200.000.000 đồng. Ngoài ra, không có ý kiến yêu cầu nào khác.

Quá trình làm việc và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Quốc T4, Trương Quốc D thống nhất trình bày:

Thống nhất với nội dung khởi kiện của các nguyên đơn, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Quá trình làm việc và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Quốc T3 ***trình bày:***

Về hàng thừa kế, di sản thừa kế thống nhất như các đương sự đã trình bày, không có ý kiến phản đối gì, nếu Tòa án xem xét giải quyết phân chia di sản thừa kế thì đề nghị Tòa án chấp nhận nội dung khởi kiện phản tố của bị đơn, không chấp nhận nội dung yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Mộng K ***trình bày:***

Ông Hoàng Mộng K là chồng bà Trương Ngọc B, đối với 01 phần nhà đất tại số B L, phường T, thành phố B, có nguồn gốc do bố mẹ bà Bích T6 cho. Nay ông K không có quyền lợi gì trong vụ án nên không tranh chấp, không có yêu cầu gì trong vụ án.

Quá trình làm việc tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn M ***trình bày:***

Ông Phan Văn M là chồng bà Trương Ngọc T2, nay nguyên đơn, bị đơn khởi kiện chia di sản thừa kế nhà, đất tại số B L, phường T, thành phố B thì ông M đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố tính công sức cho bị đơn bà Trương Ngọc T2.

Tại văn bản gửi Tòa án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Minh H2 ***trình bày:***

Về yêu cầu khởi kiện của các đương sự trong vụ án thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về hàng thừa kế của ông Trương T5 và bà Vương Ngọc B1 gồm 09 người con chung, ông H2 khi còn nhỏ thì được ông T5 và bà B1 nuôi dưỡng. Nhưng hiện nay ông đã kê khai nhận cha mẹ ruột của mình, ông từ chối mọi quyền lợi và không nhận thừa kế từ cụ T5 và cụ B1. Ông H2 cũng không tranh chấp, không yêu cầu gì đối với tài sản của ông T5 và bà B1, ông H2 đề nghị xác định 09 người con chung của ông T5, bà B1 là hàng thừa kế và được hưởng di sản của ông T5, bà B1 theo pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, cũng như tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: căn cứ các tài liệu, có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 156, Điều 157 và Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ Điều 609, Điều 613, Điều 615, Điều 616, Điều 649, Điều 650 và Điều 651 của Bộ luật dân sự 2015.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế.

Xác định tài sản yêu cầu chia di sản thừa kế là: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 462, tờ bản đồ số 21, diện tích 165,8m^2, tại địa chỉ B L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, trị giá 18.000.000.000 đồng do ông Trương T5 và bà Vương Ngọc B1 đứng tên (18.000.000 đồng/2).

Giao cho bà Trương Ngọc T2 quản lý đối với di sản nêu trên, bà T2 có trách nhiệm thanh toán lại cho các đồng thừa kế tương ứng với số tiền mà các đồng thừa kế được hưởng.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trương Ngọc T2 về việc: Xem xét công sức chăm sóc và gìn giữ, cải tạo đất của bà Trương Ngọc T2 đối với thửa đất tại B L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, bà T2 được hưởng giá trị là 200.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn về việc tuyên di chúc do ông Trương Tô Đ3 lại vào ngày 17/8/2004 là vô hiệu.

Về án phí và chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đương sự ông Phan Văn M vắng mặt có yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông M là phù hợp.

Về hàng thừa kế: Quá trình giải quyết vụ án bà Trương Ngọc T2 khai cụ Trương T5 và cụ Vương Ngọc B1 có 01 người con nuôi là ông Trương Minh H2, tuy nhiên điều này không được các đương sự còn lại thừa nhận mà cho rằng trong thời kỳ đất nước chiến tranh ông Trương Minh H2 ở tỉnh Tiền Giang do trốn đi lính nên có lên Buôn Ma T7 và được cụ T5, cụ B1 nuôi nhưng không phải là con nuôi, không có thủ tục nhận con nuôi. Điều này là phù hợp với thực tế, quá trình xác minh tại cơ quan có thẩm quyền thì cụ T5 và cụ B1 không làm thủ tục nhận con nuôi nào từ năm 2010 tới nay. Căn cứ lời khai của ông H2, thông báo số định danh và thông tin cá nhân ông H2 của Công an phường B thì ông Trương Minh H2, sinh ngày 10/02/1955 nơi đăng ký khai sinh thành phố M, Tiền Giang, có cha là Cao Văn N1 và mẹ là Nguyễn Thị M1. Quá trình giải quyết vụ án ông H2 cũng chưa cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh là con nuôi của cụ Trương T5 và cụ Vương Ngọc B1, tại phiên tòa ông Hoàng cung C chứng chỉ học lực ngày 1/8/1969 ghi ông Nguyễn Minh H3 con ông Trương T5 và bà Vương Ngọc B1, tại trích lục văn kiện cho ông H3, thể hiện ông H3 sinh ngày 30/6/1959 sanh tại Buôn M, nhưng văn bản này đã được chính quyền Việt Nam C tỉnh Dac Lac hủy bỏ và nội dung này cũng không trùng khớp với ngày tháng năm sinh, quê quán tại thông báo số định danh và thông tin cá nhân ông H3 của Công an phường B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai xác nhận.

Tại phiên tòa ông H3 xác nhận ông H3 được cụ T5 nuôi dưỡng lúc còn nhỏ nhưng hiện nay ông đã kê khai nhận cha mẹ ruột của mình, ông H3 từ chối mọi quyền lợi và không nhận thừa kế từ cụ T5 và cụ B1, không tranh chấp bất kỳ di sản nào của cụ T5, cụ B1. Ông H3 đề nghị Tòa án không chia thừa kế cho ông H3, từ chối mọi quyền lợi, không tranh chấp di sản, không nhận thừa kế từ cụ T5 và cụ B1 là hoàn toàn tự nguyện và được các đương sự tại phiên tòa đồng ý, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2]. Về nội dung vụ án: Cụ Trương T5 và cụ Vương Ngọc B1 là vợ chồng có 09 người con chung, gồm: Trương Chí H1, Trương Nghĩa Đ, Trương Quốc T3, Trương Quốc H, Trương Ngọc B, Trương Quốc D, Trương Ngọc T2, Trương Quốc T4 và Trương Ngọc L. Cụ Trương T5, sinh năm 1930, chết ngày 31/7/2022 và cụ Vương Ngọc B1, sinh năm 1935, chết ngày 12/02/2014. Trước khi chết cụ Trương Tô C1 để lại di chúc, cụ Vương Ngọc B1 không để lại di chúc, di sản thừa kế của cụ Trương T5, cụ Vương Ngọc B1 chưa chia. Nay các nguyên đơn Trương Ngọc B, Trương Nghĩa Đ, Trương Quốc H khởi kiện tranh chấp chia di sản thừa kế của cụ T5, cụ B1 theo quy định của pháp luật và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của các đương sự:

Yêu cầu tuyên bố di chúc do ông Trương Tô L1 ngày 12/8/2004 và di chúc do ông Trương Tô L1 được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B chứng thực số 03/2004, quyển số 01 TP/CC-SCT/DCTC ngày 17/8/2004, là vô hiệu.

Hội đồng xét xử xét thấy cụ Trương T5 và cụ Vương Ngọc B1 là vợ chồng, trong thời gian chung sống 02 cụ tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 462, tờ bản đồ số 21, diện tích 165,8m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 530189 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 18/9/2007 cho người sử dụng đất hộ ông Trương T5, bà Vương Ngọc B1. Nguồn gốc quyền sử dụng đất do ông Trương Tô N2 chuyển nhượng năm 1972, đối với tài sản gắn liền với đất do ông Trương T5 và bà Vương Ngọc B1 tạo lập nên thể hiện tại giấy chứng nhận của Sở xây dựng ngày 15/6/1986, do đó toàn bộ quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của cụ Trương T5 và cụ Vương Ngọc B1, không phải là tài sản chung của hộ gia đình.

Vào ngày 12/08/2004, cụ Trương T5 đã lập di chúc trong đó thể hiện ý chí, nguyện vọng của cụ T5 để lại ½ căn nhà thuộc sở hữu của cụ T5 tại số B L cho con là Trương Ngọc T2, Trương Ngọc L. Tiếp đó vào ngày 17/8/2004 tại Ủy ban nhân dân phường T, cụ Trương Tô L1 di chúc thể hiện sau khi cụ T5 qua đời thì để lại ½ nhà, đất (theo giấy chứng nhận sở hữu nhà cửa số 17/NĐ/CNSH do sở xây dựng tỉnh Đ cấp ngày 15/6/1986) tại số B L, phường T, thành phố B cho 02 con là Trương Ngọc T2, Trương Ngọc L được toàn quyền chiếm hữu, quản lý sử dụng và định đoạt. Xét di chúc của cụ T5 ngày 12/08/2004 và ngày 17/8/2004, về hình thức được thể hiện bằng văn bản, về nội dung thể hiện đầy đủ ý chí tự nguyện, sáng suốt, minh mẫn, không bị lừa dối, cưỡng ép của người lập di chúc, có người viết hộ di chúc là Luật sư Tạ Quang T8, người chứng kiến Châu C di chúc ngày 12/08/2004 và họ đều ký vào bản di chúc; di chúc ngày 17/8/2004 có chứng thực của Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B số chứng thực 03/2004, quyển số 01 TP/CC-SCT/DCTC ngày 17/8/2004.

Như vậy, di chúc do cụ T5 lập ngày 12/08/2004 và ngày 17/8/2004 về nội dung, hình thức phù hợp với quy định của pháp luật và theo quy định tại khoản 3 Điều 640 của BLDS, quy định *"Trường hợp người lập di chúc thay thế di chúc bằng di chúc mới thì di chúc trước bị hủy bỏ".* Vì vậy, di chúc lập ngày 12/08/2004 đương nhiên bị hủy bỏ; di chúc ngày 17/8/2004 có chứng thực của Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B số chứng thực 03/2004, quyển số 01 TP/CC-SCT/DCTC ngày 17/8/2004 là có hiệu lực pháp luật.

Mặt khác, nhà, đất được thể hiện tại di chúc được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà cửa số 17/NĐ/CNSH do Sở xây dựng tỉnh Đ cấp ngày 15/6/1986 là hoàn toàn phù hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 530189 do Ủy ban nhân dân

thành phố B cấp ngày 18/9/2007, việc cơ quan nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 530189 chỉ là thủ tục hành chính về việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nó không tước đi những quyền năng của chủ sử dụng, sở hữu. Sau khi cụ T5 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AI 530189 thì ý chí, nguyện vọng của cụ T5 không thay đổi, sửa đổi, hủy bỏ ... nội dung người được thừa kế tài sản theo di chúc đã lập.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện tuyên bố di chúc do cụ Trương Tô L1 ngày 12/8/2004 và ngày 17/8/2004 được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B chứng thực số 03/2004, quyển số 01 TP/CC-SCT/DCTC ngày 17/8/2004 là vô hiệu của các nguyên đơn, là không có căn cứ chấp nhận.

Yêu cầu xem xét công sức chăm sóc, gìn giữ, cải tạo di sản: Hội đồng xét xử xét thấy theo lời khai của các đương sự, cũng như tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án bà Trương Ngọc T2 là người quản lý, chăm sóc gìn giữ, cải tạo di sản nhà, đất tại số B L, phường T, thành phố B sau khi các cụ B1, cụ T5 chết.

Vì vậy cần chấp nhận nội dung yêu cầu khởi kiện tính công sức chăm sóc, gìn giữ, cải tạo di sản của bà Trương Ngọc T2 được hưởng với số tiền là 200.000.000 đồng là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

Về nguốc gốc quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 642, tờ bản đồ số 21, được cụ T5 và cụ B1 tạo lập thông qua hình thức nhận chuyển nhượng, được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà cửa số 17/NĐ/CNSH do Sở xây dựng tỉnh Đ cấp ngày 15/6/1986, cấp đổi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 530189 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 18/9/2007.

Việc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 530189 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 18/9/2007, cho hộ ông Trương T5, vợ Vương Ngọc B1 là cấp theo mẫu chung, không phải cấp cho tất cả các thành viên của hộ gia đình cụ T5 và cụ B1, việc Giấy chứng nhận không thể hiện tài sản gắn liền với đất không làm thay đổi bản chất, không tước đi quyền của chủ tài sản. Căn cứ vào nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 642, tờ bản đồ số 21, diện tích 165,8m^2, là tài sản của riêng cụ T5 và cụ B1, không phải là tài sản chung của hộ gia đình. Do đó, Ủy ban nhân dân thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 530189 ngày 18/9/2007, là dựa trên yêu cầu của người sử dụng đất là đúng trình tự, thủ tục của pháp luật.

Yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cụ Trương T5 và cụ Vương Ngọc B1 để lại cho hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật: Hội đồng xét xử xét thấy cụ Trương T5 và cụ Vương Ngọc B1 là vợ chồng có 09 người con chung, gồm: Trương Chí H1,

Trương Nghĩa Đ, Trương Quốc T3, Trương Quốc H, Trương Ngọc B, Trương Quốc D, Trương Ngọc T2, Trương Quốc T4 và Trương Ngọc L; bố mẹ ruột của cụ T5, cụ B1 đều đã chết trước 02 cụ. Trong thời gian chung sống 02 cụ tạo lập được quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 462, tờ bản đồ số 21, diện tích 165,8m^2 là tài sản chung của cụ Trương T5 và cụ Vương Ngọc B1, khi còn sống cụ T5 đã lập di chúc định đoạt ½ tài sản để lại cho 02 người con là bà T2, bà L.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, thửa đất số 462, tờ bản đồ 21, diện tích 165,8m^2, có trị giá 18.000.000.000 đồng và tài sản gắn liền với đất là căn nhà xây móng đá hộc, tường xây gạch, mái lợp tôn thiếc, diện tích 168,8m^2 trị giá còn lại 183.318.933 đồng.

Như vậy, tài sản của cụ Trương T5 và cụ Vương Ngọc B1 là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 462, tờ bản đồ số 21, diện tích 165,8m^2, có trị giá (18.183.318.933 đồng – 200.000.000 đồng/2) = 8.991.659.466 đồng (làm tròn). Phần tài sản của cụ T5 trong khối tài sản chung với cụ B1 là ½ trị giá là 8.991.659.466 đồng đã để lại di chúc cho 02 con là Trương Ngọc T2, Trương Ngọc L.

Phần di sản của cụ Vương Ngọc B1 là 8.991.659.466 đồng, cụ B1 chết năm 2014, không để lại di chúc nên phần di sản của cụ B1 sẽ được chia thành 10 phần cho cụ T5 và 09 người con mỗi người được hưởng 1/10 di sản.

Cụ T5 chết năm 2022, là chết sau cụ B1 vì vậy cụ T5 cũng được hưởng phần di sản từ cụ B1 theo pháp luật, nay các nguyên đơn khởi kiện phân chia di sản thừa kế, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Về hàng thừa kế của cụ B1 gồm 10 người là cụ T5 và 09 người con là Trương Chí H1, Trương Nghĩa Đ, Trương Quốc T3, Trương Quốc H, Trương Ngọc B, Trương Quốc D, Trương Ngọc T2, Trương Quốc T4 và Trương Ngọc L, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần bằng nhau.

Được chia bằng tiền cụ thể 8.991.659.466 đồng/10, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần thành tiền là 899.165.946 đồng (làm tròn).

Về hàng thừa kế của cụ T5 gồm 09 người con là Trương Chí H1, Trương Nghĩa Đ, Trương Quốc T3, Trương Quốc H, Trương Ngọc B, Trương Quốc D, Trương Ngọc T2, Trương Quốc T4 và Trương Ngọc L, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần bằng nhau.

Được chia bằng tiền cụ thể 899.165.946 đồng/09, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần thành tiền là 99.907.327 đồng (làm tròn).

Xét thấy ½ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 462, tờ bản đồ số 21, nếu chia bằng hiện vật thì không đủ điều kiện tách thành các thửa đất

độc lập, mặt khác trong tài sản này còn phần di sản của cụ T5 để lại di chúc cho 02 người con là Trương Ngọc T2, Trương Ngọc L, hiện quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do bà Trương Ngọc T2 đang quản lý nên cần giao di sản bằng hiện vật cho bà T2 quản lý và chia bằng giá trị cho các đồng thừa kế khác.

Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cho bà T2 quản lý, sử dụng thửa đất số 462, tờ bản đồ 21, diện tích 165,8m^2 và tài sản gắn liền với đất là căn nhà xây cấp 4, diện tích 168,8m^2 (trong đó có ½ nhà, đất là di sản của cụ T5 để di chúc cho bà T2, bà L và ½ nhà, đất là di sản thừa kế của cụ B1).

Bà T2 có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữa nhà ở và tài sản gắn liền với đất và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi làm thủ tục theo quy định của pháp luật.

Buộc bà T2 có trách nhiệm thanh toán lại cho các ông, bà Trương Chí H1, Trương Nghĩa Đ, Trương Quốc T3, Trương Quốc H, Trương Ngọc B, Trương Quốc D, Trương Quốc T4 và Trương Ngọc L, mỗi người với số tiền là 999.073.273 (899.165.946 đồng + 99.907.327 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc chia di sản của cụ Trương Tô L2 ½ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 462, tờ bản đồ 21, diện tích 165,8m^2, trị giá thành tiền là 8.991.659.466 đồng (18.183.318.933 đồng – 200.000.000 đồng/2).

[4]. Đối với phần di sản của cụ T5 đã để lại theo di chúc lập ngày 17/8/2004 cho 02 người con là Trương Ngọc T2, Trương Ngọc L, hai đương sự này không tranh chấp, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết, đương sự T2, L được hưởng di sản thừa kế theo di chúc của cụ T5 có quyền khởi kiện thành một vụ án độc lập khác.

[5]. Đối với thửa đất số 460, tờ bản đồ số 21, diện tích 20,8m^2, đã được cụ T5, cụ B1 tặng cho Trương Ngọc B, Hoàng Mộng K hợp pháp, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 223364 ngày 06/13/2013, các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6]. Về chi phí tố tụng: Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền các nguyên đơn tự nguyện chịu 3.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản (đã nộp đủ và chi phí xong).

[7]. Về án phí: Các đương sự Trương Ngọc B, sinh năm 1964, Trương Nghĩa Đ, sinh năm 1958, Trương Quốc H, sinh năm 1962, Trương Chí H1, sinh năm 1956, Trương Quốc T3, sinh năm 1960 thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí.

Ông Trương Quốc D, ông Trương Quốc T4, bà Trương Ngọc L mỗi người phải chịu 36.000.000 đồng + (3% x 199.073.273 đồng) = 41.972.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần giá trị tài sản được hưởng.

Bà T9 phải chịu 36.000.000 đồng + (3% x 199.073.273 đồng) = 41.972.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần giá trị tài sản được hưởng và 10.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm phần công sức gìn giữ, cải tạo di sản.

Được khấu trừ vào số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp (Phan Văn M nộp thay Trương Ngọc T2) theo biên lai thu số 0000911 ngày 27/02/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Bà T9 còn phải tiếp tục nộp 46.972.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 4, Điều 5, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 70, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 164, Điều 165, Điều 220, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 221, Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 616, Điều 617, Điều 618, Điều 623, Điều 624, Điều 625, Điều 626, Điều 628, Điều 630, Điều 638, Điều 640, Điều 643, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660, Điều 662 và Điều 688 của Bộ luật dân sự. - Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về việc mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Trương Ngọc B, ông Trương Nghĩa Đ, ông Trương Quốc H.

Về di sản của cụ Vương Ngọc B1 là ½ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 462, tờ bản đồ 21, diện tích 165,8m^2, trị giá thành tiền là 8.991.659.466 đồng (18.183.318.933 đồng - 200.000.000 đồng/2).

Về hàng thừa kế của cụ Vương Ngọc B1 gồm: 10 người là cụ Trương T5 và 09 người con là Trương Chí H1, Trương Nghĩa Đ, Trương Quốc T3, Trương Quốc H, Trương Ngọc B, Trương Quốc D, Trương Ngọc T2, Trương Quốc T4 và Trương Ngọc L.

Được chia bằng tiền cụ thể 8.991.659.466 đồng/10 = 899.165.946 đồng, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần bằng nhau thành tiền là 899.165.946 đồng (làm tròn). Về di sản của cụ Trương T5 là 01 kỷ phần được hưởng thừa kế từ cụ Vương Ngọc B1 là 899.165.946 đồng. Về hàng thừa kế của cụ T5 gồm: 09 người con là Trương Chí H1, Trương Nghĩa Đ, Trương Quốc T3, Trương Quốc H, Trương Ngọc B, Trương Quốc D, Trương Ngọc T2, Trương Quốc T4 và Trương Ngọc L.

Được chia bằng tiền cụ thể 899.165.946 đồng/09 = 99.907.327 đồng (làm tròn), mỗi người được hưởng 01 kỷ phần bằng nhau thành tiền làm tròn là 99.907.327 đồng.

Giao cho bà Trương Ngọc T2 được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 462, tờ bản đồ 21, diện tích 165,8m^2 và tài sản gắn liền với đất là căn nhà xây cấp 4, diện tích 168,8m^2 (trong đó có ½ nhà, đất là di sản của cụ Trương T5 để di chúc cho bà Trương Ngọc T2, bà Trương Ngọc L và ½ nhà, đất là di sản thừa kế của cụ Vương Ngọc B1).

Bà Trương Ngọc T2 có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi làm thủ tục theo quy định của pháp luật.

Buộc bà Trương Ngọc T2 có trách nhiệm thanh toán lại cho các ông, bà Trương Chí H1, Trương Nghĩa Đ, Trương Quốc T3, Trương Quốc H, Trương Ngọc B, Trương Quốc D, Trương Quốc T4 và Trương Ngọc L, mỗi người một kỷ phần thừa kế được hưởng là 999.073.273 (899.165.946 đồng + 99.907.327 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Trương Ngọc B, ông Trương Nghĩa Đ, ông Trương Quốc H, về việc:

+ Chia di sản của cụ Trương Tô L2 ½ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 462, tờ bản đồ 21, diện tích 165,8m^2, trị giá thành tiền là 8.991.659.466 đồng (18.183.318.933 đồng – 200.000.000 đồng/2).

+ Tuyên bố di chúc do ông Trương Tô L1 ngày 12/8/2004 và di chúc do ông Trương Tô L1 được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B chứng thực số 03/2004, quyển số 01 TP/CC-SCT/DCTC ngày 17/8/2004 là vô hiệu.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bị đơn bà Trương Ngọc T2.

Bà Trương Ngọc T2 được hưởng tiền công sức chăm sóc, gìn giữ, cải tạo di sản của cụ Trương T5 và cụ Vương Ngọc B1 với số tiền là 200.000.000 đồng.

+ Bà Trương Ngọc T2 và bà Trương Ngọc L có quyền khởi kiện phần di sản của cụ T5 đã để lại theo di chúc lập ngày 17/8/2004 thành một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

+ Đối với thửa đất số 460, tờ bản đồ số 21, diện tích 20,8m^2, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 223364 ngày 06/13/2013, các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về chi phí tố tụng: Các nguyên đơn tự nguyện chịu 3.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản (đã nộp đủ và chi phí xong).

Về án phí: Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trương Ngọc B, ông Trương Nghĩa Đ, ông Trương Quốc H, ông Trương Chí H1, ông Trương Quốc T3. Ông Trương Quốc D, ông Trương Quốc T4, bà Trương Ngọc L mỗi người phải chịu 41.972.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà T9 phải chịu 51.972.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp (Phan Văn M nộp thay Trương Ngọc T2) theo biên lai thu số 0000911 ngày 27/02/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Bà T9 còn phải tiếp tục nộp 46.972.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP. BMT;
- CCTHADS TP. BMT;
- Các đương sự;
- Lưu: HS +VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

đã ký

Lê Đình Thanh